

Số: **044059** /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 43148.25



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Địa chỉ : SỐ 14, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG TAM THẮNG, TP.HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : Thôn Thạch Long, Xã Kim Long, TP.Hồ Chí Minh
Tên mẫu : Nước sạch nhà máy nước Ngãi Giao
Người lấy mẫu : Trần Thanh Tài, Lê Văn Đạt - Viện Y tế công cộng TP.HCM
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu
Lượng mẫu : 01 bình x 5 lít
Ngày nhận mẫu : 04/12/2025
Người gửi mẫu : Nguyễn Bảo Đăng Khoa
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy
Thời gian thử nghiệm : 04/12/2025 - 12/12/2025

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả	Đơn vị
1	Arsen (As) tổng	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,01$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
2	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 1,3$	< 0,05	mg/l
3	Boron (bao gồm Borat và Axit boric)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 2,4$	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
4	Cadimi (Cd)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	$\leq 0,003$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
5	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	$\leq 0,01$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
6	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,010	mg/l
7	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
8	Natri (Na)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 200	8,57	mg/l
9	Selen (Se)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,04$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
10	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,001$	Không phát hiện LOD = 0,00008	mg/l
11	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500 CN C&E: 2023 (a)	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/l

Mã số mẫu: 43148.25

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả	Đơn vị
12	Styren	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 3	$\mu\text{g/l}$
13	Xylen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 3	$\mu\text{g/l}$
14	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
15	Clodan	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	$\leq 0,2$	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
16	Cyanazine	EPA Method 536: 2007 (a)	$\leq 0,6$	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
17	DDT và các dẫn xuất	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
18	Hydroxyatrazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 0,30	$\mu\text{g/l}$
19	Trifuralin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
20	Monocloramin	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	≤ 3000	Không phát hiện LOD = 50	$\mu\text{g/l}$
21	Bromodichlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 60	2,04	$\mu\text{g/l}$
22	Bromoform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,50	$\mu\text{g/l}$
23	Cloroform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 300	3,59	$\mu\text{g/l}$
24	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	< 2,0	$\mu\text{g/l}$
25	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 0,1$	Không phát hiện LOD = 0,025	Bq/l
26	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 1,0$	Không phát hiện LOD = 0,050	Bq/l
27	Antimon (Sb)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,02$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
28	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,07$	Không phát hiện LOD = 0,004	mg/l
29	1,1,1-Tricloroetan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 2000	Không phát hiện LOD = 0,30	$\mu\text{g/l}$
30	1,2-Dicloroetan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả	Đơn vị
31	1,2-Dicloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 50	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
32	Cacbonetetraclorea CCl_4	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,20	$\mu\text{g/l}$
33	Diclorometan CH_2Cl_2	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,30	$\mu\text{g/l}$
34	Tetracloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 40	Không phát hiện LOD = 0,20	$\mu\text{g/l}$
35	Trichloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 8	Không phát hiện LOD = 0,20	$\mu\text{g/l}$
36	Vinyl clorua	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 0,3$	Không phát hiện LOD = 0,05	$\mu\text{g/l}$
37	Benzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 1	$\mu\text{g/l}$
38	Ethylbenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 300	Không phát hiện LOD = 1,5	$\mu\text{g/l}$
39	Pentachlorophenol	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604:1984) (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 0,30	$\mu\text{g/l}$
40	Toluen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 700	Không phát hiện LOD = 3	$\mu\text{g/l}$
41	1,2 - Diclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 1000	Không phát hiện LOD = 3	$\mu\text{g/l}$
42	Monoclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 300	Không phát hiện LOD = 3	$\mu\text{g/l}$
43	Triclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 1,5	$\mu\text{g/l}$
44	Acrylamide	HD.PP.111/TT.SK:2022 (a)	$\leq 0,5$	Không phát hiện LOD = 0,15	$\mu\text{g/l}$
45	Epichlorhydrin	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 0,4$	Không phát hiện LOD = 0,06	$\mu\text{g/l}$
46	Hexaclo butadien	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 0,6$	Không phát hiện LOD = 0,04	$\mu\text{g/l}$
47	1,2-Dibromo-3- chloropropane	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
48	1,2-Dichloropropane	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 40	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$

Mã số mẫu: 43148.25

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả	Đơn vị
49	1,3-Dichloropropene	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
50	2,4-D	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 2,00	$\mu\text{g/l}$
51	2,4-DB	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 90	Không phát hiện LOD = 7,00	$\mu\text{g/l}$
52	Alachlor	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
53	Aldicarb	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 1	$\mu\text{g/l}$
54	Carbofuran	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 5	Không phát hiện LOD = 1	$\mu\text{g/l}$
55	Chlorpyrifos	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
56	Clorotoluron	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
57	Dichlorprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 7,00	$\mu\text{g/l}$
58	Fenoprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 0,70	$\mu\text{g/l}$
59	Isoproturon	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
60	MCPA	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,20	$\mu\text{g/l}$
61	Mecoprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 0,70	$\mu\text{g/l}$
62	Methoxychlor	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
63	Molinate	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 6	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
64	Pendimetalin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
65	Permethrin	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 5	$\mu\text{g/l}$
66	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
67	Simazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
68	2,4,6-Trichlorophenol	HD.PP.46/KXN.LH:2021 (Ref. EPA 604) (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
69	Bromat	Method 300.1 EPA: 1999 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 3,0	$\mu\text{g/l}$
70	Formaldehyde	EPA Method 8315A: 1996 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 30	$\mu\text{g/l}$

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả	Đơn vị
71	Dibromoaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 70	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
72	Dicloroaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 20	< 0,60	$\mu\text{g/l}$
73	Tricloroaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
74	Monochloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 4	$\mu\text{g/l}$
75	Dichloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 50	Không phát hiện LOD = 4	$\mu\text{g/l}$
76	Trichloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 16	$\mu\text{g/l}$

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection..
- DDT và các dẫn xuất gồm: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.

Nhận xét: Mẫu Nước sạch nhà máy nước Ngã Giao có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT do Bộ Y tế ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **19-12-2025**

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh



Phòng Quản Lý Chất Lượng

BÁO CÁO THỬ NGHIỆM

I. Lý lịch mẫu

- Loại mẫu: Nước sạch nhà máy

- Ký hiệu mẫu: 2572 S04

- Người lấy mẫu: Vũ Xuân Hưởng
- Địa điểm: Nước sạch NMN Ngãi Giao

- Ngày nhận mẫu: 02/12/2025

- Thời gian thử nghiệm: 02/12/2025 đến 04/12/2025



II. Kết quả phân tích

STT	Ngày làm thí nghiệm	Người thực hiện	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT	Ghi chú
1	02/12/2025	Hưởng	Màu sắc (*)	TCU	TCVN 6185:2015	<5.000	15	GHDL = 5.000
2	02/12/2025	Hưởng	pH (*)		TCVN 6492:2011	7.49	6.0-8.5	
3	02/12/2025	Hưởng	Độ đục (*)	NTU	TCVN 12402-1:2020	0.50	2	
4	02/12/2025	Hưởng	Mùi vị		SMEWW 2150	KML	KML	Không mùi lạ
5	05/12/2025	Khoa	Tổng CaCO3 (*)	mg/L CaCO3	TCVN 6224:1996	50.00	300	
6	05/12/2025	Khoa	Độ Kiềm (*)	mg/L	SMEWW 2320B	74.00	/	
7	05/12/2025	Khoa	Clorua (*)	mg/L	TCVN 6194:1996	8.51	250	
8	03/12/2025	Quân	Amoni (Tính theo N) (*)	mg/L	Method 8155	<0.050	1	GHDL = 0.050
9	03/12/2025	Quân	Nitrit (NO2- tính theo N) (*)	mg/L	Method 8507	KPH	0.9	GHPH = 0.004
10	03/12/2025	Quân	Nitrat (NO3- tính theo N) (*)	mg/L	Method 8171	0.59	11	
11	03/12/2025	Quân	Mangan tổng (*)	mg/L	Method 8149	<0.015	0.1	GHDL = 0.015
12	03/12/2025	Quân	Sunfat (*)	mg/L	Method 8051	<1.680	250	GHDL = 1.680
13	03/12/2025	Quân	Fe tổng (*)	mg/L	Method 8008	0.03	0.3	
14	03/12/2025	Quân	Sunfua (*)	mg/L	Method 8131	KPH	0.05	GHPH = 0.006
15	02/12/2025	Hưởng	Clo dư	mg/L	Method 8021	0.55	0.2-1.0	
16	02/12/2025	Hưởng	TDS	mg/L	Catalog	90.50	1000	
17	02/12/2025	Hưởng	Độ dẫn điện (*)	mg/L	SMEWW 2510B	139.20	/	
18	05/12/2025	Khoa	Pemanganate (*)	mg/L	TCVN 6186:1996	0.70	2	
19	04/12/2025	Quân	Florua (*)	mg/L	Method 8029	0.16	1.5	
20	04/12/2025	Quân	Nhôm (*)	mg/L	Method 8012	0.08	0.2	
21	02/12/2025 - 04/12/2025	Tâm	Coliform (*)	CFU/100 ml	ISO 9308-1:2014	0	<1	
22	02/12/2025 - 04/12/2025	Tâm	E.coli (*)	CFU/100 ml	ISO 9308-1:2014	0	<1	
23	03/12/2025	Quân	Đồng	mg/L	Method 8506	<0.060	1	GHDL = 0.060
24	05/12/2025	Tâm	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 ml	SMEWW 9213B: 2017	0	1	
25	05/12/2025	Tâm	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas Aeruginosa)	CFU/100 ml	TCVN 8881: 2011	0	1	

Phường Bà Rịa, ngày 07 tháng 12 năm 2025

Ghi chú: KPH: Không phát hiện
Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được VILAS công nhận
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử, mẫu lưu 7 ngày kể từ ngày nhận mẫu

Phó Phòng QLCL



Lương Minh Thủy

Ghi chú: KPH: Không phát hiện
Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được VILAS công nhận
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử, mẫu lưu 7 ngày kể từ ngày nhận mẫu

Số: **044061** /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 43150.25



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Địa chỉ : SỐ 14, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG TAM THẮNG, TP.HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : 127 Lê Hồng Phong, Xã Ngãi Giao, TP.Hồ Chí Minh
Tên mẫu : **Nước sạch hộ Trí Dũng**
Người lấy mẫu : Trần Thanh Tài, Lê Văn Đạt - Viện Y tế công cộng TP.HCM
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu
Lượng mẫu : 01 bình x 5 lít
Ngày nhận mẫu : 04/12/2025
Người gửi mẫu : Nguyễn Bảo Đăng Khoa
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy
Thời gian thử nghiệm : 04/12/2025 - 12/12/2025

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả	Đơn vị
1	Arsen (As) tổng	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,01$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
2	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 1,3$	< 0,05	mg/l
3	Boron (bao gồm Borat và Axit boric)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 2,4$	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
4	Cadimi (Cd)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	$\leq 0,003$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
5	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	$\leq 0,01$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
6	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,010	mg/l
7	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
8	Natri (Na)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 200	9,48	mg/l
9	Selen (Se)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,04$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
10	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,001$	Không phát hiện LOD = 0,00008	mg/l

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả	Đơn vị
11	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500 CN C&E: 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/l
12	Styren	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
13	Xylen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
14	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
15	Clodan	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 0,2	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
16	Cyanazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 0,6	Không phát hiện LOD = 0,10	µg/l
17	DDT và các dẫn xuất	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
18	Hydroxyatrazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
19	Trifuralin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
20	Monocloramin	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	≤ 3000	Không phát hiện LOD = 50	µg/l
21	Bromodichlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 60	2,29	µg/l
22	Bromoform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,50	µg/l
23	Cloroform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 300	4,12	µg/l
24	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	< 2,0	µg/l
25	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a)	≤ 0,1	Không phát hiện LOD = 0,025	Bq/l
26	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a)	≤ 1,0	< 0,150	Bq/l
27	Antimon (Sb)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,02	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
28	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,07	Không phát hiện LOD = 0,004	mg/l
29	1,1,1-Tricloroetan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 2000	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả	Đơn vị
30	1,2-Dicloroetan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
31	1,2-Dicloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 50	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
32	Cacbon tetraclorua CCl_4	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,20	$\mu\text{g/l}$
33	Diclorometan CH_2Cl_2	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,30	$\mu\text{g/l}$
34	Tetracloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 40	Không phát hiện LOD = 0,20	$\mu\text{g/l}$
35	Trichloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 8	Không phát hiện LOD = 0,20	$\mu\text{g/l}$
36	Vinyl clorua	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 0,3$	Không phát hiện LOD = 0,05	$\mu\text{g/l}$
37	Benzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 1	$\mu\text{g/l}$
38	Ethylbenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 300	Không phát hiện LOD = 1,5	$\mu\text{g/l}$
39	Pentachlorophenol	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604:1984) (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 0,30	$\mu\text{g/l}$
40	Toluen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 700	Không phát hiện LOD = 3	$\mu\text{g/l}$
41	1,2 - Diclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 1000	Không phát hiện LOD = 3	$\mu\text{g/l}$
42	Monoclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 300	Không phát hiện LOD = 3	$\mu\text{g/l}$
43	Triclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 1,5	$\mu\text{g/l}$
44	Acrylamide	HD.PP.111/TT.SK:2022 (a)	$\leq 0,5$	Không phát hiện LOD = 0,15	$\mu\text{g/l}$
45	Epichlorhydrin	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 0,4$	Không phát hiện LOD = 0,06	$\mu\text{g/l}$
46	Hexacoloro butadien	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 0,6$	Không phát hiện LOD = 0,04	$\mu\text{g/l}$
47	1,2-Dibromo-3-chloropropane	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$

Mã số mẫu: 43150.25

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả	Đơn vị
48	1,2-Dichloropropane	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 40	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
49	1,3-Dichloropropene	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
50	2,4-D	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 2,00	$\mu\text{g/l}$
51	2,4-DB	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 90	Không phát hiện LOD = 7,00	$\mu\text{g/l}$
52	Alachlor	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
53	Aldicarb	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 1	$\mu\text{g/l}$
54	Carbofuran	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 5	Không phát hiện LOD = 1	$\mu\text{g/l}$
55	Chlorpyrifos	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
56	Clorotoluron	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
57	Dichlorprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 7,00	$\mu\text{g/l}$
58	Fenoprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 0,70	$\mu\text{g/l}$
59	Isoproturon	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
60	MCPA	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,20	$\mu\text{g/l}$
61	Mecoprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 0,70	$\mu\text{g/l}$
62	Methoxychlor	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
63	Molinate	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 6	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
64	Pendimetalin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
65	Permethrin	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 5	$\mu\text{g/l}$
66	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
67	Simazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
68	2,4,6-Trichlorophenol	HD.PP.46/KXN.LH:2021 (Ref. EPA 604) (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả	Đơn vị
69	Bromat	Method 300.1 EPA: 1999 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 3,0	$\mu\text{g/l}$
70	Formaldehyde	EPA Method 8315A: 1996 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 30	$\mu\text{g/l}$
71	Dibromoaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 70	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
72	Dicloroaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 20	< 0,60	$\mu\text{g/l}$
73	Tricloroaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
74	Monochloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 4	$\mu\text{g/l}$
75	Dichloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 50	Không phát hiện LOD = 4	$\mu\text{g/l}$
76	Trichloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 16	$\mu\text{g/l}$

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.
- DDT và các dẫn xuất gồm: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.

Nhận xét: Mẫu Nước sạch hộ Trí Dũng có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01- 1:2024/BYT do Bộ Y tế ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **19-12-2025**



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh



Phòng Quản Lý Chất Lượng

BÁO CÁO THỬ NGHIỆM

I. Lý lịch mẫu

- Loại mẫu: **Mạng lưới**

- Ký hiệu mẫu: **2573 M10-1**

- Người lấy mẫu: **Vũ Xuân Hưởng**
- Địa điểm: **Cuối Kim Long**

- Ngày nhận mẫu: **02/12/2025**

- Thời gian thử nghiệm: **02/12/2025 đến 04/12/2025**



II. Kết quả phân tích

STT	Ngày làm thí nghiệm	Người thực hiện	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT	Ghi chú
1	02/12/2025	Hưởng	Màu sắc (*)	TCU	TCVN 6185:2015	<5.000	15	GHĐL = 5.000
2	02/12/2025	Hưởng	pH (*)		TCVN 6492:2011	7.64	6.0-8.5	
3	02/12/2025	Hưởng	Độ đục (*)	NTU	TCVN 12402-1:2020	0.47	2	
4	02/12/2025	Hưởng	Mùi vị		SMEWW 2150	KML	KML	Không mùi lạ
5	05/12/2025	Khoa	Tổng CaCO3 (*)	mg/L CaCO3	TCVN 6224:1996	50.00	300	
6	05/12/2025	Khoa	Độ Kiềm (*)	mg/L	SMEWW 2320B	74.00	/	
7	05/12/2025	Khoa	Clorua (*)	mg/L	TCVN 6194:1996	9.22	250	
8	03/12/2025	Quân	Amoni (Tính theo N) (*)	mg/L	Method 8155	0.05	1	
9	03/12/2025	Quân	Nitrit (NO2- tính theo N) (*)	mg/L	Method 8507	KPH	0.9	GHPH = 0.004
10	03/12/2025	Quân	Nitrat (NO3- tính theo N) (*)	mg/L	Method 8171	0.51	11	
11	03/12/2025	Quân	Mangan tổng (*)	mg/L	Method 8149	0.015	0.1	
12	03/12/2025	Quân	Sunfat (*)	mg/L	Method 8051	KPH	250	GHPH = 0.500
13	03/12/2025	Quân	Fe tổng (*)	mg/L	Method 8008	<0.030	0.3	GHĐL = 0.030
14	03/12/2025	Quân	Sunfua (*)	mg/L	Method 8131	KPH	0.05	GHPH = 0.006
15	02/12/2025	Hưởng	Clo dư	mg/L	Method 8021	0.30	0.2-1.0	
16	02/12/2025	Hưởng	TDS	mg/L	Catalog	92.30	1000	
17	02/12/2025	Hưởng	Độ dẫn điện (*)	mg/L	SMEWW 2510B	141.90	/	
18	05/12/2025	Khoa	Pemanganate (*)	mg/L	TCVN 6186:1996	0.77	2	
19	04/12/2025	Quân	Florua (*)	mg/L	Method 8029	0.14	1.5	
20	04/12/2025	Quân	Nhôm (*)	mg/L	Method 8012	0.09	0.2	
21	02/12/2025 - 04/12/2025	Tâm	Coliform (*)	CFU/100 ml	ISO 9308-1:2014	0	<1	
22	02/12/2025 - 04/12/2025	Tâm	E.coli (*)	CFU/100 ml	ISO 9308-1:2014	0	<1	
23	03/12/2025	Quân	Đồng	mg/L	Method 8506	<0.060	1	GHĐL = 0.060
24	05/12/2025	Tâm	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 ml	SMEWW 9213B: 2017	0	1	
25	05/12/2025	Tâm	Trực khuẩn mũ xanh (Pseudomonas Aeruginosa)	CFU/100 ml	TCVN 8881: 2011	0	1	

Phường Bà Rịa, ngày 07 tháng 12 năm 2025

Ghi chú: KPH: Không phát hiện
Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được VILAS công nhận
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử, mẫu lưu 7 ngày kể từ ngày nhận mẫu

Phó Phòng QLCL



Lương Minh Thủy

Ghi chú: KPH: Không phát hiện
Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được VILAS công nhận
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử, mẫu lưu 7 ngày kể từ ngày nhận mẫu

Số: **044060** /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 43149.25



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Địa chỉ : SỐ 14, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG TAM THẮNG, TP.HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : Quốc lộ 56, Xã Kim Long, TP.Hồ Chí Minh
Tên mẫu : **Nước sạch hộ Thái Thịnh**
Người lấy mẫu : Trần Thanh Tài, Lê Văn Đạt - Viện Y tế công cộng TP.HCM
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu
Lượng mẫu : 01 bình x 5 lít
Ngày nhận mẫu : 04/12/2025
Người gửi mẫu : Nguyễn Bảo Đăng Khoa
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy
Thời gian thử nghiệm : 04/12/2025 - 12/12/2025

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả	Đơn vị
1	Arsen (As) tổng	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,01$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
2	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 1,3$	< 0,05	mg/l
3	Boron (bao gồm Borat và Axit boric)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 2,4$	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
4	Cadimi (Cd)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	$\leq 0,003$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
5	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	$\leq 0,01$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
6	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,010	mg/l
7	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
8	Natri (Na)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 200	9,45	mg/l
9	Selen (Se)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,04$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
10	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,001$	Không phát hiện LOD = 0,00008	mg/l
11	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500 CN C&E: 2023 (a)	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/l

Mã số mẫu: 43149.25

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả	Đơn vị
12	Styren	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 3	$\mu\text{g/l}$
13	Xylen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 3	$\mu\text{g/l}$
14	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
15	Clodan	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	$\leq 0,2$	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
16	Cyanazine	EPA Method 536: 2007 (a)	$\leq 0,6$	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
17	DDT và các dẫn xuất	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
18	Hydroxyatrazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 0,30	$\mu\text{g/l}$
19	Trifuralin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
20	Monocloramin	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	≤ 3000	Không phát hiện LOD = 50	$\mu\text{g/l}$
21	Bromodichlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 60	2,43	$\mu\text{g/l}$
22	Bromoform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,50	$\mu\text{g/l}$
23	Cloroform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 300	4,30	$\mu\text{g/l}$
24	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	< 2,0	$\mu\text{g/l}$
25	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 0,1$	Không phát hiện LOD = 0,025	Bq/l
26	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 1,0$	< 0,150	Bq/l
27	Antimon (Sb)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,02$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
28	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,07$	Không phát hiện LOD = 0,004	mg/l
29	1,1,1-Tricloroetan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 2000	Không phát hiện LOD = 0,30	$\mu\text{g/l}$
30	1,2-Dicloroetan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả	Đơn vị
31	1,2-Dicloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 50	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
32	Cacbon tetracloerua CCl_4	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,20	$\mu\text{g/l}$
33	Diclorometan CH_2Cl_2	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,30	$\mu\text{g/l}$
34	Tetracloerua	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 40	Không phát hiện LOD = 0,20	$\mu\text{g/l}$
35	Trichloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 8	Không phát hiện LOD = 0,20	$\mu\text{g/l}$
36	Vinyl clorua	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 0,3$	Không phát hiện LOD = 0,05	$\mu\text{g/l}$
37	Benzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 1	$\mu\text{g/l}$
38	Ethylbenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 300	Không phát hiện LOD = 1,5	$\mu\text{g/l}$
39	Pentachlorophenol	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604:1984) (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 0,30	$\mu\text{g/l}$
40	Toluen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 700	Không phát hiện LOD = 3	$\mu\text{g/l}$
41	1,2 - Diclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 1000	Không phát hiện LOD = 3	$\mu\text{g/l}$
42	Monoclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 300	Không phát hiện LOD = 3	$\mu\text{g/l}$
43	Triclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 1,5	$\mu\text{g/l}$
44	Acrylamide	HD.PP.111/TT.SK:2022 (a)	$\leq 0,5$	Không phát hiện LOD = 0,15	$\mu\text{g/l}$
45	Epichlorhydrin	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 0,4$	Không phát hiện LOD = 0,06	$\mu\text{g/l}$
46	Hexachloro butadien	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 0,6$	Không phát hiện LOD = 0,04	$\mu\text{g/l}$
47	1,2-Dibromo-3-chloropropane	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
48	1,2-Dichloropropane	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 40	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả	Đơn vị
49	1,3-Dichloropropene	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
50	2,4-D	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 2,00	$\mu\text{g/l}$
51	2,4-DB	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 90	Không phát hiện LOD = 7,00	$\mu\text{g/l}$
52	Alachlor	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
53	Aldicarb	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 1	$\mu\text{g/l}$
54	Carbofuran	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 5	Không phát hiện LOD = 1	$\mu\text{g/l}$
55	Chlorpyrifos	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
56	Clorotoluron	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
57	Dichlorprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 7,00	$\mu\text{g/l}$
58	Fenoprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 0,70	$\mu\text{g/l}$
59	Isoproturon	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
60	MCPA	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,20	$\mu\text{g/l}$
61	Mecoprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 0,70	$\mu\text{g/l}$
62	Methoxychlor	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
63	Molinate	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 6	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
64	Pendimetalin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
65	Permethrin	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 5	$\mu\text{g/l}$
66	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
67	Simazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
68	2,4,6-Trichlorophenol	HD.PP.46/KXN.LH:2021 (Ref. EPA 604) (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
69	Bromat	Method 300.1 EPA: 1999 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 3,0	$\mu\text{g/l}$

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả	Đơn vị
70	Formaldehyde	EPA Method 8315A: 1996 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 30	$\mu\text{g/l}$
71	Dibromoaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 70	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
72	Dicloroaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 20	< 0,60	$\mu\text{g/l}$
73	Tricloroaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
74	Monochloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 4	$\mu\text{g/l}$
75	Dichloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 50	Không phát hiện LOD = 4	$\mu\text{g/l}$
76	Trichloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 16	$\mu\text{g/l}$

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.
- DDT và các dẫn xuất gồm: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.

Nhận xét: Mẫu Nước sạch hộ Thái Thịnh có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01- 1:2024/BYT do Bộ Y tế ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **1.9.12.2025**

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh



Phòng Quản Lý Chất Lượng

BÁO CÁO THỬ NGHIỆM

I. Lý lịch mẫu

- Loại mẫu: **Mạng lưới**

- Ký hiệu mẫu: **2574 M10-2**

- Người lấy mẫu: **Vũ Xuân Hưởng**
- Địa điểm: **Cuối Ngải Giao**

- Ngày nhận mẫu: **02/12/2025**

- Thời gian thử nghiệm: **02/12/2025 đến 04/12/2025**



II. Kết quả phân tích

STT	Ngày làm thí nghiệm	Người thực hiện	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT	Ghi chú
1	02/12/2025	Hưởng	Màu sắc (*)	TCU	TCVN 6185:2015	<5.000	15	GHDL = 5.000
2	02/12/2025	Hưởng	pH (*)		TCVN 6492:2011	7.73	6.0-8.5	
3	02/12/2025	Hưởng	Độ đục (*)	NTU	TCVN 12402-1:2020	0.51	2	
4	02/12/2025	Hưởng	Mùi vị		SMEWW 2150	KML	KML	Không mùi lạ
5	05/12/2025	Khoa	Tổng CaCO3 (*)	mg/L CaCO3	TCVN 6224:1996	51.00	300	
6	05/12/2025	Khoa	Độ Kiềm (*)	mg/L	SMEWW 2320B	75.00	/	
7	05/12/2025	Khoa	Clorua (*)	mg/L	TCVN 6194:1996	9.22	250	
8	03/12/2025	Quân	Amoni (Tính theo N) (*)	mg/L	Method 8155	<0.050	1	GHDL = 0.050
9	03/12/2025	Quân	Nitrit (NO2- tính theo N) (*)	mg/L	Method 8507	KPH	0.9	GHPH = 0.004
10	03/12/2025	Quân	Nitrat (NO3- tính theo N) (*)	mg/L	Method 8171	0.62	11	
11	03/12/2025	Quân	Mangan tổng (*)	mg/L	Method 8149	<0.015	0.1	GHDL = 0.015
12	03/12/2025	Quân	Sunfat (*)	mg/L	Method 8051	KPH	250	GHPH = 0.500
13	03/12/2025	Quân	Fe tổng (*)	mg/L	Method 8008	0.05	0.3	
14	03/12/2025	Quân	Sunfua (*)	mg/L	Method 8131	KPH	0.05	GHPH = 0.006
15	02/12/2025	Hưởng	Clo dư	mg/L	Method 8021	0.27	0.2-1.0	
16	02/12/2025	Hưởng	TDS	mg/L	Catalog	92.40	1000	
17	02/12/2025	Hưởng	Độ dẫn điện (*)	mg/L	SMEWW 2510B	142.20	/	
18	05/12/2025	Khoa	Pemanganate (*)	mg/L	TCVN 6186:1996	0.83	2	
19	04/12/2025	Quân	Florua (*)	mg/L	Method 8029	0.16	1.5	
20	04/12/2025	Quân	Nhôm (*)	mg/L	Method 8012	0.10	0.2	
21	02/12/2025 - 04/12/2025	Tâm	Coliform (*)	CFU/100 ml	ISO 9308-1:2014	0	<1	
22	02/12/2025 - 04/12/2025	Tâm	E.coli (*)	CFU/100 ml	ISO 9308-1:2014	0	<1	
23	03/12/2025	Quân	Đồng	mg/L	Method 8506	<0.060	1	GHDL = 0.060
24	05/12/2025	Tâm	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 ml	SMEWW 9213B: 2017	0	1	
25	05/12/2025	Tâm	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas Aeruginosa)	CFU/100 ml	TCVN 8881: 2011	0	1	

Phường Bà Rịa, ngày 07 tháng 12 năm 2025

Ghi chú: KPH: Không phát hiện
Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được VILAS công nhận
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử, mẫu lưu 7 ngày kể từ ngày nhận mẫu

Phó Phòng QLCL



Lương Minh Thủy

Ghi chú: KPH: Không phát hiện
Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được VILAS công nhận
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử, mẫu lưu 7 ngày kể từ ngày nhận mẫu